

Bản án số: 18/2022/DS-PT

Ngày: 17/01/2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Ông Trương Công Thi

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn Minh Lộc – Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 242/TBTL-TA ngày 10 tháng 9 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 13/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 845/2022/QĐXX- PT ngày 30 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1956 và bà Phạm Thị Kim L1, sinh năm 1956 (vợ ông L); địa chỉ: thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, bà L1 ủy quyền cho ông L, ông L có mặt.

Bị đơn: Ông Hà Văn H, sinh năm 1950 và bà Đoàn Thị Q (vợ ông H); địa chỉ: thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Quảng Bình, ông H có mặt; bà Q vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện T do ông Lê Nam G - Chủ tịch UBND huyện đã ủy quyền cho ông Hồ Duy P - Phó Trưởng phòng TNMT huyện tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2017 và ngày 25/12/2020, vắng mặt.

- UBND xã Đ1, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Người đại diện theo uỷ quyền bà Cao Thị Hằng H1 - công chức địa chính xã Đồng Hoá, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự thì nội dung vụ án như sau:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông L, bà L1 trình bày:*

Năm 2001, gia đình ông bà cũng như bao gia đình khác được chủ trương của Đảng và Nhà nước cấp đất trồng đồi trọc cho mỗi hộ dân có quyền sử dụng, nhằm bảo vệ rừng, trồng lại rừng để tăng thu nhập cho người dân và phục hồi lại môi trường sinh thái rừng. Nên gia đình ông được xã Đ1 mời đến vùng HS, địa phận thôn Đ, xã Đ1 giao cho một lô đất rừng với diện tích 3.000 m² và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 10/9/2001, số thửa K4.L21, số tờ bản đồ NTK, diện tích 3.000 m², mục đích sử dụng: trồng rừng, thời hạn sử dụng 50 năm mang tên Nguyễn Đình L và Phạm Thị Kim L1. Nhưng từ đó đến nay gia đình ông không có quyền gì trên thửa đất đó mà ông Hà Văn H đã chiếm dụng toàn bộ và ngang nhiên trồng cây keo, cây bạch đàn. Ông bà đã nhiều lần xâu ầu và nhờ đến UBND xã can thiệp và hòa giải nhưng không thành. Ông H còn hung hăng dọa nạt, coi thường pháp luật, ông H lấy lý do trước đây vào năm 1996 ông được UBND xã Đ1 mà chủ tịch UBND xã lúc đó là ông Trần Bá D cấp bằng giấy viết tay.

Từ khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất đến năm 2002 thì Trưởng thôn Đ là ông Cao Ngọc Đ2 và Bí thư chi bộ thôn là ông Hà Văn C đến thu hồi để đổi giấy mới. Ông bà đã giao nộp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đài và ông Chiến. Sau đó gia đình ông đến để nhận giấy mới thì không có, mà giấy cũ cũng không. Đến ngày 24/7/2017 gia đình ông mới nhận lại được giấy chứng nhận QSD đất cũ đó. Nay ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Hà Văn H trả lại 3.000 m² đất cho ông bà.

** Bị đơn ông Hà Văn H trình bày:* Năm 2017, ông có nhận được thông báo của Tòa án huyện T về vụ kiện dân sự 17 hộ dân ở tại thôn Đ, xã Đ1 liên quan đến vùng đất tranh chấp ở khu vực đồi HS thuộc thôn Đ, xã Đ1, ông có ý kiến: những năm 90 của thập niên trước, Đảng và Nhà nước kêu gọi nhân dân phải trồng cây phủ xanh đồi núi trọc, nên ngày 16/6/1996 ông đã làm đơn đến UBND xã Đ1 mà trực tiếp gặp ông Trần Bá D (lúc đó là Chủ tịch UBND xã Đ1) để xin vùng đất tại HS thuộc thôn Đ để trồng cây lâm nghiệp và đã được ông Trần Bá D xem xét và đồng ý ký xác nhận vào đơn cho ông được trồng cây lâm nghiệp tại vùng đất nói trên với diện tích là 6 (sáu) hecta. Sau đó gia đình ông đã trồng cây tại vùng đất nói trên, từ đó gia đình ông chăm sóc bảo vệ bình thường, tưởng không có việc gì xảy ra. Đến lúc có chủ trương giao đất cho hộ gia đình quản lý, không hiểu vì sao UBND xã Đ1 thiếu nghiên cứu tìm hiểu diện tích khu vực rừng tại vùng HS, nên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùng lên vùng đất của ông gồm 17 hộ dân. Ông thiết nghĩ đáng lẽ ra tháng 7/1999 khi có quyết định của cấp trên về việc chia tách xã, ông Trần Bá D nguyên chủ tịch xã Đ1 chuyển vào làm chủ tịch UBND xã S thì UBND xã Đ1 phải xem xét kỹ trước khi đề nghị cấp giấy cho 17 hộ gia đình. Trong lúc đó ông nhiều lần đề nghị UBND xã Đ1 cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình ông nhưng không được chấp nhận, ông cũng đã làm đơn gửi các ban ngành cấp huyện sau đó Thanh tra huyện về kiểm tra thực tế tại khu vực HS và khẳng định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 17 hộ là sai và ông khẳng định

việc ông sử dụng đất là đúng, không lấn chiếm đất của ai nên việc các hộ gia đình yêu cầu ông trả lại đất ông không đồng ý, ông đề nghị hủy giấy chứng nhận QSD đất của các hộ trong đó có hộ ông Nguyễn Đình L và bà Phạm Thị Kim L1.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:*

- UBND huyện T trình bày tại Văn bản số 465/UBND ngày 19/4/2021 và người đại diện ủy quyền ông Hồ Duy P trình bày:

Thực hiện Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất Lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp trong địa bàn xã Đ1, kiểm tra tài liệu, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2001 của xã Đ1 trong đó có 02 hộ gia đình ông Nguyễn Đình L và bà Phạm Thị Kim L1 với hộ gia đình ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q cùng thường trú tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T. Kiểm tra hồ sơ, trình tự thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, hộ ông Nguyễn Đình L và bà Phạm Thị Kim L1 được giao đất tại Lô đất số 21, Khoảnh số 04, tờ bản đồ số ngoài tiểu khu (NTK) diện tích 3.000 m², loại đất lâm nghiệp (đất trồng rừng) thời hạn đến năm 2050 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 97/QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 10/9/2001; hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q được giao tại thửa đất số 17, tờ bản đồ ngoài tiểu khu, diện tích 3.000 m², loại đất lâm nghiệp (đất trồng rừng) thời hạn đến năm 2050, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 94, cấp ngày 10/9/2001. Quá trình sử dụng đất đã xảy ra tranh chấp giữa các hộ, nên UBND xã Đ1 đã tổ chức hòa giải ngày 16/11/2004 về việc tranh chấp đất đai giữa hộ ông H với 20 hộ, nội dung biên bản hòa giải các bên thống nhất là ông H trồng cây trên đất của ai thì tự thỏa thuận về cây giống để trả cho ông H, nếu ông H tiếp tục vi phạm và gây cản trở thì UBND xã sẽ xử lý theo pháp luật; ngày 12/4/2005 xã Đ1 tiếp tục hòa giải và các hộ thống nhất trả tiền mua cây giống, còn ông H không thống nhất tính theo số lượng cây để giải quyết cho nên UBND xã Đ1 đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Biên bản ngày 30/11/2005 giải quyết tranh chấp đất giữa ông H với 24 hộ có mời Phòng TN-MT huyện tham dự, nội dung: Ông H trình bày năm 1996 ông được UBND xã xác nhận cho trồng cây trên khu vực HS lúc đó là ông Trần Bá D chủ tịch UBND xã ký xác nhận, tại buổi làm việc này kết luận giấy xác nhận của ông Trần Bá D cho ông H sử dụng đất là sai, trái với quy định của pháp luật, không đúng thẩm quyền cấp đất. Các hộ được giao đất thì không được sử dụng, còn ông H thì vẫn tiếp tục sử dụng đất trồng cây nên UBND xã Đ1 lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Hà Văn H. Việc ông H cho rằng có Thanh tra huyện tiến hành thanh tra, giải quyết việc tranh chấp đất giữa các bên là không có.

Về Thông tin ghi trên giấy chứng nhận QSD đất được thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 5, mục II Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục địa chính, Thông tư quy định ghi các thông tin trên giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp theo mẫu thống nhất của Tổng cục địa chính: Nơi sử dụng bản đồ giao đất lâm nghiệp chỉ có số hiệu Tiểu khu, khoảnh, lô rừng, thì ghi trong bản liệt kê thửa đất, tại cột

"sổ tờ bản đồ" ghi số hiệu tiểu khu, tại cột "sổ thửa" ghi số hiệu khoảnh, số hiệu lô rùng". Do đó ở khu vực thôn Đ xã Đ1 không có sổ hiệu tiểu khu nên ghi "sổ tờ bản đồ" là ngoài tiểu khu (Ký hiệu: NTK); Mục "sổ thửa" số hiệu khoảnh ghi (K4) theo thứ tự từng khoảnh nằm ngoài các tiểu khu của xã Đ1 và lô theo thứ tự của từng khoảnh. Với ý kiến trên đề nghị Tòa án căn cứ giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho các hộ, các hồ sơ giải quyết tranh chấp để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- UBND xã Đ1 trình bày: năm 2001 thực hiện Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ, xã Đ1 đã tiến hành quy trình về cấp đất lâm nghiệp cho các hộ dân tại thôn Đ trên cơ sở các biên bản cuộc họp của thôn Đ, UBND xã đã có tờ trình đề nghị UBND huyện T cấp đất lâm nghiệp cho 34 hộ dân trong thôn. Tuy nhiên sau đó ông Hà Văn H đã vào trực tiếp sử dụng các lô đất đã được cấp cho 17 hộ, không cho những hộ đó sử dụng nên đã xảy ra tranh chấp và UBND xã đã tiến hành hòa giải và ông Hà Văn H cũng thừa nhận việc sử dụng đất của ông là sai và thống nhất thỏa thuận với các hộ, tuy nhiên sau đó ông H không thực hiện, và các hộ khiếu nại, UBND xã tổ chức hòa giải, giải quyết nhiều lần nhưng không thành, UBND xã cũng đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với ông H và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, ông H không chấp hành, UBND xã lại tiếp tục ra Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng ông H vẫn không chấp hành, sau đó các hộ khởi kiện ra Tòa án.

Tại Bản án số 41/2021/DS-ST ngày 13/7/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 24, Điều 25 Luật Đất đai năm 1993, các Điều 12, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1, buộc ông Hà Văn H trả lại cho ông Nguyễn Đình L và bà Phạm Thị Kim L1 diện tích 3.000 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số: L21-K4, tờ bản đồ NTK nay là tờ bản đồ số 22 khu vực HS, thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Quảng Bình;

Có vị trí: Phía đông bắc giáp đường giao thông từ điểm 2-3, KT: 7m

Phía tây bắc giáp thửa đất số 20, từ điểm 1-2, KT: 449,76m

Phía đông nam giáp thửa đất số 22, từ điểm 3-4, KT: 451,49m

Phía tây nam giáp địa giới xã Hóa Sơn từ điểm 1-4, KT: 7,7m

- Giao toàn bộ số cây keo ông Hà Văn H đã trồng trên diện tích 1.937 m² cho ông L bà L1 được quyền sở hữu, sử dụng; ông L bà L1 có trách nhiệm trả lại giá trị bằng tiền cho ông Hà Văn H là: 7.394.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/7/2021, ông Hà Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Tại phiên toà phúc thẩm ông H yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng; xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn có kháng cáo giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên toà các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết các vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thực Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; UBND huyện T và UBND xã Đ1 triển khai lập hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng của xã Đ1 cho các hộ dân.

Theo đó: Vào các ngày 21/02/2001 và 24/3/2001 chính quyền thôn Đ, xã Đồng Hoá tiến hành tổ chức họp dân để phổ biến chủ trương, biện pháp thực hiện việc giao rừng cho từng hộ dân chăm sóc, bảo vệ và trồng mới và yêu cầu các hộ làm đơn đăng ký và lập thủ tục giao rừng. Trong số các hộ dân thôn Đ làm đơn xin giao đất và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thể hiện:

[2.1] Việc thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ dân thôn Đ được tất cả các hộ dân đồng tình thống nhất và không ai có ý kiến phản đối hoặc khiếu nại.

[2.2] Ngày 10/4/2001, hộ ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1 làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại với thửa đất số L21-K4, tờ bản đồ NTK (nay là tờ bản đồ số 22), diện tích 3.000 m²; hộ ông Phạm Văn P1, bà Hà Thị T1 được giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số L21-K4, tờ bản đồ NTK, diện tích: 3.000 m² đất lâm nghiệp; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 900804 ngày 10/9/2001.

Ngày 10/4/2001, hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp tại lô đất số L17-K4, tờ bản đồ NTK, diện tích 3.000m² đất lâm nghiệp; hộ ông Hà Văn H và bà Đoàn Thị Q được giao quyền sử dụng đất tại lô đất số L17-K4, tờ bản đồ NTK, diện tích 3.000m² đất lâm nghiệp; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 900804 ngày 10/9/2001.

[2.3] Theo Biên bản giao nhận đất trên thực địa ngày 10/4/2021 và Bảng tổng hợp kết quả giao đất lâm nghiệp của UBND xã Đ1 ngày 14/4/2001 (có chữ ký của các hộ nhận đất và phòng địa chính huyện T) thì các hộ dân, trong đó có hộ

ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1 và ông Hà Văn H đã được giao nhận đất và không có ý kiến hoặc khiếu nại.

Như vậy, việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T đối với hộ ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1 là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định tại Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính.

Ông Hà Văn H kháng cáo cho rằng UBND xã Đ1 giả mạo chữ ký của ông H trong các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông H đã được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông H cùng các luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H đều được tiếp cận các chứng cứ này (*đơn, biên bản giao đất, bảng tổng hợp kết quả giao đất lâm nghiệp của UBND xã Đ1 và ý kiến của UBND huyện T*) nhưng không có ý kiến khiếu nại hoặc yêu cầu giám định; đã chứng tỏ ông H đã thừa nhận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc lập hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Ông Hà Văn H cho rằng phần đất tranh chấp ông đã sử dụng từ năm 1996, theo “*đơn xin làm vườn rừng*” ngày 16/6/1996, đã được ông Trần Bá D, chủ tịch UBND xã Đ1 ký xác nhận và đồng ý. Tuy nhiên, sau khi được ông Trần Bá D đồng ý thì gia đình ông H không lập thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền giao đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Mặt khác, theo nội dung của các Biên bản hòa giải thì sau khi ông H làm “*đơn xin làm vườn rừng*” thì ông H không sử dụng đất xin và ông H đã nhận sai phạm trong việc sử dụng đất và đã thống nhất thỏa thuận với các chủ sử dụng đất tranh chấp về bồi thường số cây trồng cho ông H đã trồng. Cụ thể:

- Biên bản hòa giải ngày 16/11/2004: Ông H thừa nhận việc sử dụng đất của các hộ tranh chấp là không đúng và thỏa thuận các hộ dân bồi thường cho ông H số cây mà ông H đã trồng trên đất tranh chấp và không bồi thường tiền công (BL-78).

- Biên bản hòa giải ngày 12/4/2005: Ông H đồng ý bồi thường của các hộ dân tranh chấp nhưng không thống nhất bồi thường số lượng cây trồng (BL: 77).

- Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 30/11/2005: Ông H thừa nhận chính quyền địa phương của thôn Đ và xã Đ1 đo đạc giao đất cho các hộ dân tranh chấp vào năm 2001 (*Biên bản giao nhận đất trên thực địa ngày 10/4/2021*) và sau khi các hộ dân được giao đất thì các hộ dân không trồng cây trên đất được giao (BL: 62, 63, 64).

- Biên bản hòa giải ngày 10/5/2016: Ông H chưa sử dụng đất rừng tranh chấp đến thời điểm năm 2001 (BL: 6, 7).

Bên cạnh đó, sau khi UBND xã Đ1 tổ chức hòa giải, giải quyết tranh chấp và yêu cầu ông H không được tiếp tục phát rừng và trồng cây trên đất đã được giao cho các hộ dân; UBND xã Đ1 đã tiến hành kiểm tra việc sử dụng đất của ông H (*Biên bản đo đất thực địa ngày 08/8/2006: Trồng bạch đàn trên diện tích 16.071m²*) và ban hành Quyết định đình chỉ việc phát rừng đối với hộ ông Hà Văn H số 62/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 nhưng ông H không chấp hành, tiếp tục khai phá và trồng cây trên diện tích các hộ dân đã được giao đất (*Biên bản đo đất thực*

địa lần 2 ngày 02/11/2006: Mở rộng trồng mới bạch đàn, keo, tràm được 20 ngày trên diện tích 16.267m²). Hành vi trên của ông H đã bị UBND xã Đ1 lập Biên bản vi phạm hành chính và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-UBND ngày 17/11/2006 bằng hình thức phạt tiền và buộc giải tỏa cây trồng, khôi phục lại hiện trạng ban đầu của đất; ra Quyết định số 71 /QĐ-UBND ngày 27/11/2006 áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-UBND.

Vì vậy, kháng cáo của ông H cho rằng sử dụng đất tranh chấp từ năm 1990 là không có căn cứ. Hơn nữa, như đã nhận định nêu trên; ông H không thực hiện theo các yêu cầu của chính quyền địa phương, yêu cầu của pháp luật và liên tục khai phá, mở rộng, trồng cây trên diện tích đất đã được giao cho các hộ dân là đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của người khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Hà Văn H trả lại toàn bộ diện tích đất do UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1 và ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1 thổi trả giá trị cây trồng của ông H trên đất là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Từ phân tích nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ và đúng pháp luật; nội dung kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu. Tuy nhiên, do ông H thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn H; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ: Điều 1, Điều 3, Điều 19, Điều 24, Điều 25 Luật Đất đai năm 1993; Điều 12, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định vào mục đích lâm nghiệp; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L, bà Phạm Thị Kim L1; buộc ông Hà Văn H trả lại cho ông Nguyễn Đình L và bà Phạm Thị Kim L1 diện tích 3.000 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số: L21-K4, tờ bản đồ NTK nay là tờ bản đồ số 22 khu vực HS thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có vị trí:

Phía đông bắc giáp đường giao thông từ điểm 2-3, KT: 7m

Phía tây bắc giáp thửa đất số 20, từ điểm 1-2, KT: 449,76m

Phía đông nam giáp thửa đất số 22, từ điểm 3-4, KT: 451,49m

Phía tây nam giáp địa giới xã Hóa Sơn từ điểm 1-4, KT: 7,7m

Có sơ đồ kèm theo như bản án sơ thẩm, bút lục 204.

2. Giao toàn bộ số cây keo ông Hà Văn H đã trồng trên diện tích 1.937 m² cho ông L và bà L1 được quyền sở hữu, sử dụng; ông L và bà L1 có trách nhiệm trả lại giá trị bằng tiền cho ông Hà Văn H là: 7.394.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – vụ 2;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường